

M

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0301464904



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2009**
(Toàn Công Ty)

Lập biểu

Hà Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng

Vương Thiên Báu

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Tâm

Cty CP SXKD XNK DV & Đầu Tư Tân Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Quý3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	219.788.504.645	565.489.437.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	461.683.153	1.039.688.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10	219.326.821.492	564.449.748.622
4. Giá vốn hàng bán	11	176.155.011.410	451.432.819.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11	20	43.171.810.082	113.016.929.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.633.204.337	29.904.179.578
7. Chi phí tài chính	22	1.410.180.834	6.445.134.273
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	3.833.532.883	7.166.534.233
8. Chi phí bán hàng	24	14.192.287.785	39.784.081.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.404.063.497	32.534.566.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (=20+(21-22)-(24	30	26.798.482.303	64.157.326.470
11. Thu nhập khác	31	9.525.735.130	11.564.714.258
12. Chi phí khác	32	9.137.108.712	11.651.809.885
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40	388.626.418	-87.095.627
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27.187.108.721	64.070.230.843
<i>Trong đó:</i>			-
- Cổ tức đã chịu thuế			-
- LN công trái			
- LN kinh doanh			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.597.317.833	12.850.737.834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-55.355.348	-55.355.348
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60	21.645.146.236	51.274.848.357

Cty CP SXKD XNK DV & Đầu Tư Tân Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	594.552.409.953	475.758.860.633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47.347.723.913	36.118.722.233
1./ Tiền	111	36.797.723.913	30.368.722.233
2./ Các khoản tương đương tiền	112	10.550.000.000	5.750.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	268.210.290.154	283.101.488.625
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	268.210.290.154	283.173.649.153
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	-72.160.528
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	108.651.472.627	88.700.834.011
1./ Phải thu của khách hàng	131	78.383.933.755	55.333.382.491
2./ Trả trước cho người bán	132	14.081.662.390	14.756.872.251
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	16.185.876.482	18.510.579.269
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	161.762.531.418	57.938.841.376
1./ Hàng tồn kho	141	162.414.594.488	59.466.789.225
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-652.063.070	-1.527.947.849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.580.391.841	9.898.974.388
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	587.675.148	993.496.596
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.211.785.443	2.599.866.047
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	205.256.985
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	6.780.931.250	6.000.354.760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	505.507.790.430	667.421.623.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	57.348.121.110	62.218.290.581
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	44.700.554.766	41.755.819.334
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	12.697.566.344	20.497.471.247
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-50.000.000	-35.000.000
II. Tài sản cố định	220	356.045.689.414	510.091.966.618
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	152.826.170.901	153.375.898.815
* Nguyên giá	222	300.667.703.491	297.318.843.281
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	-147.841.532.590	(143.942.944.466)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	36.512.641.467	39.535.823.733
* Nguyên giá	228	246.137.152.097	246.137.152.097
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	-209.624.510.630	(206.301.328.364)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	166.706.877.046	316.580.244.070
III. Bất động sản đầu tư	240	29.184.917.707	33.028.134.845
* Nguyên giá	241	44.354.570.913	54.198.737.511
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	-15.169.653.206	(21.170.602.666)

IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	52.914.199.101	49.16.592.894
1./ Đầu tư vào công ty con	251	0	7.800.000.000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	49.850.000.000	28.980.456.246
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	16.888.055.294	17.995.555.294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-13.823.856.193	-5.659.418.646
V. Tài sản dài hạn khác	260	10.014.863.098	12.466.638.571
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	6.559.959.634	9.553.001.180
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	468.634.419	497.516.753
3./ Tài sản dài hạn khác	268	2.986.269.045	3.016.120.638
Tổng cộng tài sản	270	1.100.060.200.383	1.143.080.484.142

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	670.672.566.471	718.662.538.829
I. Nợ ngắn hạn	310	213.429.809.500	199.333.727.807
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	108.805.688.819	76.989.963.903
2./ Phải trả cho người bán	312	26.372.050.484	17.147.249.859
3./ Người mua trả tiền trước	313	8.119.405.440	12.952.489.765
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.821.338.795	16.633.339.777
5./ Phải trả người lao động	315	12.655.682.288	7.009.865.144
6./ Chi phí phải trả	316	16.494.114.992	33.164.269.883
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24.950.747.738	32.126.995.241
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	1.210.780.944	809.554.235
II. Nợ dài hạn	330	457.242.756.971	519.428.811.022
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	368.467.307.574	427.308.473.358
4./ Vay và nợ dài hạn	334	86.667.221.177	91.629.299.767
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2.108.228.220	491.037.897
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	429.387.633.912	424.17.945.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	426.488.915.104	423.065.288.737
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	210.352.860.000	225.451.406.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quý	414	0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	38.932.750.883	38.219.111.083
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	8.132.028.429	12.383.898.698
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	226.196.555	290.792.362
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	43.776.842.237	26.720.080.594
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	5.068.237.000	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	2.898.718.808	1.352.656.576
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	2.898.718.808	1.352.656.576
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.100.060.200.383	1.143.080.484.142

CÔNG CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ấn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.462.997.742	3.525.555.813
- Tiền gửi ngân hàng	32.334.726.171	26.842.666.420
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	36.797.723.913	30.368.222.233
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	268.210.290.154	283.173.649.153
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	268.210.290.154	283.173.649.153
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	
- Phải thu khác:	16.185.876.482	18.610.579.269
<i>* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
<i>* Phải thu người lao động</i>		
<i>* Phải thu khác:</i>	16.185.876.482	18.610.579.269
Cộng	16.185.876.482	18.610.579.269
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	7.433.149.970
- Nguyên liệu, vật liệu	2.401.564.378	3.788.941.682
- Công cụ, dụng cụ	55.364.860	75.945.600
- Chi phí SX KD dở dang	131.935.743.245	12.739.176.328
- Thành phẩm	3.890.224.032	4.006.746.356
- Hàng hóa	23.639.076.981	24.650.245.941
- Hàng gửi đi bán	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	492.620.992	6.772.543.348
Cộng giá gốc hàng tồn kho	162.414.594.488	59.466.749.225
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP, HH, DV nộp thừa	0	205.256.985
- Thuế GTGT Đ. Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	205.256.985

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

0

0

0

0

0

0

7- Phải thu dài hạn khác

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

12.697.566.344

20.497.471.247

12.697.566.344

20.497.471.247

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	159.614.984.511	19.707.455.591	24.190.961.740	5.546.071.794	2.516.449.091	86.242.919.554	297.918.843.281
- Mua trong kỳ	3.580.085.501	75.914.286	14.000.000	98.036.575	0	0	3.768.036.362
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	199.494.357	0	0	0	0	5.180.244.873	6.379.739.230
- Tăng khác	9.650.680.599	0	0	0	0	0	9.650.680.599
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	497.636.176	83.210.396	0	238.139.860	818.986.432
- Giảm khác	10.354.333.445	5.776.276.104	0	0	0	0	16.130.609.549
Số dư cuối kỳ	162.690.911.523	14.007.094.779	23.707.325.564	5.550.897.973	2.516.449.091	92.185.024.567	300.667.703.491
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	64.875.118.087	11.146.612.002	12.909.558.069	4.316.634.347	1.236.422.892	49.458.599.059	143.942.944.466
- Khấu hao trong kỳ	12.205.769.051	591.831.368	790.209.785	196.937.539	89.873.188	3.293.126.047	17.167.746.978
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	4.442.977.484	428.859.044	64.435.651	0	238.139.860	5.174.412.039
- Giảm khác	8.075.972.070	0	0	18.774.745	0	0	8.094.746.815
Số dư cuối kỳ	69.004.915.068	7.295.465.866	13.270.908.810	4.430.361.490	1.326.296.080	52.513.585.256	147.841.532.590
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	94.739.866.424	8.560.844.589	11.281.403.671	1.229.437.447	1.280.026.199	36.784.320.485	153.875.898.815
- Tại ngày cuối kỳ	93.685.996.455	6.711.628.987	10.436.416.754	1.130.536.483	1.190.153.011	39.671.439.311	152.826.170.901

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về I/SUB hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	5.466.080.200	0	0	87.450.000	240.583.621.897	246.137.152.097
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5.466.080.200	0	0	87.450.000	240.583.621.897	246.137.152.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	636.997.435	0	0	46.640.000	205.817.690.929	205.501.320.364
- Khấu hao trong kỳ	61.906.917	0	0	4.372.500	3.056.902.849	3.123.182.266
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	698.904.352	0	0	51.012.500	208.874.593.778	209.624.510.630
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	4.829.082.765	0	0	40.810.000	34.765.930.958	39.635.823.733
- Tại ngày cuối kỳ	4.767.175.848	0	0	36.437.500	31.709.028.119	36.512.541.467

0

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ Đầu kỳ

166.706.877.046 316.580.244.070

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	54.198.737.511	-	9.844.166.598	44.354.570.913
- Quyền sử dụng đất	22.489.928.479			22.489.928.479
- Nhà	31.708.809.032		9.844.166.598	21.864.642.434
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

Giá trị hao mòn lũy kế	21.170.502.666	470.695.604	6.471.646.064	15.169.653.206
- Quyền sử dụng đất	562.248.211	112.449.643		674.697.854
- Nhà	20.608.354.455	358.246.961	6.471.646.064	14.494.955.352
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	33.028.134.845	-	3.372.520.534	29.184.917.707
- Quyền sử dụng đất	21.927.680.268		-	21.815.230.625
- Nhà	11.100.454.577		3.372.520.534	7.369.687.082
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	4.658.055.294	5.765.554.294
- Đầu tư trái phiếu	210.000.000	210.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	12.020.000.000	12.020.000.000
Cộng	16.888.055.294	17.995.554.294
14- Chi phí trả trước dài hạn	6.559.959.634	9.353.001.180
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	97.343.188.819	67.956.211.266
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.462.500.000	9.033.752.637
Cộng	108.805.688.819	76.989.963.903
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	2.212.260.408	1.812.171.428
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.051.889.861	704.262.320
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	389.004.941	323.507.481
- Thuế TNDN	10.937.385.573	13.653.972.184
- Thuế thu nhập cá nhân	82.504.648	133.217.764
- Thuế tài nguyên	9.813.276	6.203.600
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	138.480.088	0
Cộng	14.821.338.795	16.633.331.777
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu, bảo dưỡng	12.404.889.859	10.681.261.635
- Trích trái Chi phí cống thoát nước Ấp Mới	750.912.727	0
- Kho 18	0	19.648.061.728
- Trích trước chi phí khác	3.338.312.406	3.334.941.520
Cộng	16.494.114.992	33.664.264.883
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.950.747.738	32.726.995.241
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	586.273.354	780.218.103
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	607.800.000	2.439.519.420
- Doanh thu chưa thực hiện		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.756.674.384	29.507.259.718
Cộng	24.950.747.738	32.726.995.241
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	86.667.221.177	91.629.299.767
- Vay ngân hàng	63.484.221.177	68.446.299.767
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	23.183.000.000	23.183.000.000
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	86.667.221.177	91.629.299.767

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	225.451.406.000	38.219.111.083	12.383.898.698	888.000.000	12.017.946.759	-	408.970.362.540
- Tăng vốn trong năm nay					-	14.702.133.835	-	14.702.133.835
- Lãi trong năm nay								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác					607.207.638			607.207.638
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	225.451.406.000	38.219.111.083	12.383.898.698	290.792.362	26.720.080.594	-	423.055.288.737
- Tăng vốn trong năm nay						19.632.421.768	-	19.632.421.768
- Lãi trong năm nay			1.610.311.817	402.577.955				2.012.889.772
- Tăng khác							5.068.237.000	5.068.237.000
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác		15.098.546.000	896.672.017	4.654.448.224	64.595.807		-	20.714.262.048
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	210.352.860.000	39.932.750.883	8.132.028.429	225.196.555	46.352.502.362	5.068.237.000	429.064.575.229

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23.110.010.000	23.110.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96.889.990.000	96.889.990.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		43.234.180.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	17.180.464.089	17.180.464.089

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	18.380.464.089
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	18.380.464.089
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0

đ - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	38.932.750.883	38.219.111.083
- Quỹ dự phòng tài chính	8.132.028.429	12.383.898.698
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	226.196.555	290.792.362

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

VIII/ Những thông tin khác

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty/Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	54,05%	36,40%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	45,95%	63,60%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,97%	58,38%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,03%	41,62%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,15	10,53
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,79	3,83
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,22	0,26
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần %		13,35%	26,46%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần %		11,31%	21,76%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản %	%	3,30%	2,17%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản %	%	2,80%	1,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu %	%	7,22%	4,30%

Tên Doanh nghiệp : CTY CP SXKD XNK DV&ĐT TÂN BÌNH (TANIMEX)

Mã số thuế : 0301464904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	4	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.417.074.053	149.146.940.072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(110.499.160.841)	(96.245.687.044)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.140.620.143)	(14.241.272.823)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.210.651.706)	(2.343.767.463)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(7.530.099.847)	(6.450.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	213.002.119.579	261.637.301.143
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(204.915.011.533)	(331.137.972.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	28.123.649.562	(33.240.909.524)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(579.271.294)	(1.042.904.722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	3.372.520.534	739.782.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(3.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.534.134.947	20.599.154.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.933.050.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.000.000	4.825.339.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.294.334.187	22.141.370.955
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN công	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.844.697.957	57.538.666.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.985.285.026)	(60.642.491.689)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.223.393.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.140.587.069)	(3.727.218.976)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	11.277.396.680	(14.826.757.545)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.118.722.233	50.945.590.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(48.395.000)	(110.350)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	47.347.723.913	36.118.722.233

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0301464904



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2009**

(Từ 01/01/09 đến 30/09/09)

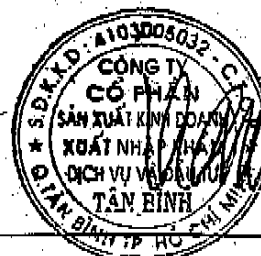
Lập biểu

Hà Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng

Vương Thiên Bảo

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Tâm

Cty CP SXKD XNK DV & Đầu Tư Tân Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	258.369.836.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	258.369.836.263
4. Giá vốn hàng bán	11	176.903.047.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	81.466.848.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.697.414.131
7. Chi phí tài chính	22	2.547.833.572
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	4.646.571.042
8. Chi phí bán hàng	24	23.362.502.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.479.069.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (=20+(21-22)-(24+25))	30	65.674.827.970
11. Thu nhập khác	31	3.883.136.366
12. Chi phí khác	32	3.666.161.063
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	216.975.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	65.891.803.273
<i>Trong đó:</i>		
- Cổ tức đã chịu thuế		2.464.000.374
- LN công trái		12.000.000
- LN kinh doanh		63.414.002.899
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.278.717.634
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60	54.613.085.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	461.347.960.382	402.642.649.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24.553.974.815	27.405.720.137
1./ Tiền	111	24.553.974.815	27.405.720.137
2./ Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	253.210.290.154	290.552.973.490
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	253.210.290.154	290.552.973.490
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	30.264.209.478	50.115.151.311
1./ Phải thu của khách hàng	131	3.578.839.824	2.638.602.470
2./ Trả trước cho người bán	132	11.575.723.720	6.922.026.836
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	15.109.645.934	40.554.522.005
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	148.306.502.133	33.621.916.372
1./ Hàng tồn kho	141	148.306.502.133	33.621.916.372
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.012.983.802	946.887.842
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.417.850	0
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.204.309.587	0
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	3.793.256.365	946.887.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	491.213.199.236	682.209.151.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	70.928.195.102	86.796.862.769
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	28.566.308.395	31.940.027.760
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	42.361.886.707	54.856.835.009
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	316.763.137.006	489.018.313.907
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	109.261.859.063	93.302.777.098
* Nguyên giá	222	216.286.163.864	175.625.234.188
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	-107.024.304.801	(82.322.457.090)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	33.916.584.193	29.533.915.879
* Nguyên giá	228	243.088.737.124	228.434.439.465
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	-209.172.152.931	198.900.523.586
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	173.584.693.750	366.181.620.930
III. Bất động sản đầu tư	240	29.184.917.707	33.969.528.029
* Nguyên giá	241	44.354.570.913	54.198.737.511
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	-15.169.653.206	(20.229.209.482)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	73.909.199.101	71.256.542.894

1./ Đầu tư vào công ty con	251	21.000.000.000	27.800.000.000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	49.850.000.000	36.000.000.000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	16.883.055.294	24.935.505.294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-13.823.856.193	-17.478.962.400
V. Tài sản dài hạn khác	260	427.750.320	1.167.903.816
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	422.750.320	1.162.903.816
2./ Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3./ Tài sản dài hạn khác	268	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản	270	952.561.159.618	1.384.851.800.567

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	525.476.497.508	387.388.870.960
I. Nợ ngắn hạn	310	83.091.966.576	87.825.553.680
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	14.568.100.000	15.593.877.864
2./ Phải trả cho người bán	312	14.587.601.229	11.620.600.602
3./ Người mua trả tiền trước	313	4.726.023.930	3.757.135.757
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.356.998.539	9.467.982.599
5./ Phải trả người lao động	315	7.049.772.601	4.574.875.831
6./ Chi phí phải trả	316	13.155.802.586	12.540.337.873
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19.647.667.691	30.270.743.154
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
II. Nợ dài hạn	330	442.384.530.932	599.563.317.280
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	362.479.161.575	343.666.877.440
4./ Vay và nợ dài hạn	334	79.811.532.612	55.801.175.845
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	93.836.745	95.263.995
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	427.084.662.110	397.462.929.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	427.030.922.550	394.238.806.597
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	210.352.860.000	225.451.406.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	35.129.023.148	36.025.695.165
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	7.209.257.208	11.863.705.432
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	226.196.555	898.000.000
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	54.113.585.639	0
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	53.739.560	3.224.123.010
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	53.739.560	3.224.123.010
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	952.561.159.618	1.384.851.800.567

CÔNG CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 51,35% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 1 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận: chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ấn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.521.240.039	3.480.932.418
- Tiền gửi ngân hàng	22.032.734.776	36.648.683.595
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	24.553.974.815	27.405.720.137

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	253.210.290.154	250.610.050.164
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	253.210.290.154	250.610.050.164

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	15.109.645.934	40.554.522.005
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	15.109.645.934	40.554.522.005
Cộng	15.109.645.934	40.554.522.005

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	130.170.702.623	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	17.643.178.518	17.620.327.734
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	492.620.992	16.001.588.638

Cộng giá gốc hàng tồn kho **148.306.502.133** **33.621.916.372**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP, HH, DV vụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ. Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNCN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	0

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ**0
0
0**Đầu kỳ**0
0
0**7- Phải thu dài hạn khác**

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ**42.361.886.707
42.361.886.707**Đầu kỳ**54.856.835.009
54.856.835.009

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	74.546.602.386	916.413.082	15.744.231.697	3.323.423.451	2.516.449.091	78.578.114.481	175.625.234.188
- Mua trong năm	0	0	0	137.071.904	0	13.280.000	150.351.904
- Đầu tư XDDB hoàn thành	20.453.024.545	0	0	0	0	13.267.188.890	33.722.213.435
- Tăng khác	9.650.680.599	0	0	61.455.000	0	0	9.712.135.599
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	510.077.627	869.592.037	511.533.767	123.809.996	0	225.869.489	2.240.882.916
- Giảm khác	682.888.346	0	0	0	0	0	682.888.346
Số dư cuối năm	103.459.341.557	46.821.045	15.232.697.930	3.398.140.359	2.516.449.091	91.632.713.882	216.286.163.864
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	26.302.849.696	512.049.719	8.872.929.183	2.232.357.653	1.056.676.524	43.245.594.315	82.322.457.090
- Khấu hao trong năm	15.431.650.754	32.911.737	1.522.041.645	443.656.591	269.619.556	9.007.235.294	26.707.115.577
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	510.077.627	604.271.752	511.533.767	111.496.326	0	204.358.096	1.941.737.568
- Giảm khác	51.216.628	0	0	12.313.670	0	0	63.530.298
Số dư cuối năm	41.173.206.195	40.689.704	9.883.437.061	2.552.204.248	1.326.296.080	52.048.471.513	107.024.304.801
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	48.243.752.690	304.363.363	6.871.302.514	1.091.065.798	1.459.772.567	35.332.520.166	93.302.777.098
- Tại ngày cuối năm	62.286.135.362	6.131.341	5.349.260.869	845.935.111	1.190.153.011	39.584.242.369	109.261.859.063

0

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các năm kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							0
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							0
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.220.000.000	0	0	87.450.000	226.126.989.465	228.434.439.465
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	14.654.297.659	14.654.297.659

- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.220.000.000				87.450.000	240.781.287.124	243.088.737.124
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	576.926.497				37.895.000	198.285.702.089	198.900.523.586
- Khấu hao trong năm	33.300.000	0	0	0	13.117.500	10.225.211.845	10.271.629.345
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	610.226.497				51.012.500	208.510.913.934	209.172.152.931
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	1.643.073.503	0	0	0	49.555.000	27.841.287.376	29.533.915.879
- Tại ngày cuối năm	1.609.773.503	0	0	0	35.437.500	32.270.373.190	33.916.584.193

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TCĐB vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	173.584.693.750	366.181.620.330
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình XDDB KCN Đông Thạnh HM	441.446.364	441.446.364
+ Công trình Dự án TTMM Chợ Tân Bình	346.625.029	337.660.529
+ Công trình TTMM Ngã Tư Ga	1.307.309.294	702.283.386
+ Công trình 201-203 Lý Thường Kiệt	76.323.243.685	75.334.498.477
+ Chung cư Lê Trọng Tấn	0	58.520.000
+ TAMHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	102.537.214	63.078.114
+ Nhà Văn Phòng KCN Tân Bình		629.792.441
+ Sân giao dịch bất động sản Taniland		351.981.818
+ Tổng kho		11.891.253.301
+ Taniforce Tây Thạnh		22.410.000
+ Taniforce I & Trầm Tấn		4.075.999
+ TTVH - CLB Áo Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	6.954.090	1.175.000
+ Trang trại Long An	118.340.000	
+ CN Long An	916.852.196	
+ KCN Tân Bình	2.411.245.646	6.814.295.746
+ KCN Mở rộng	82.515.449.327	78.386.570.562

+ Khu dân cư phụ trợ KCN - 71.699.869.030
 + Nhóm chung cư Tây Thành - 38.997.731.149
 + Nhóm chung cư Sơn Kỳ - 80.375.805.710
 + Khu xưởng cho thuê KCN mở rộng 9.094.690.905
 + Công trình TICC - 89.173.304

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	54.198.737.511	-	9.844.166.598	44.354.570.913
- Quyền sử dụng đất	22.489.928.479			22.489.928.479
- Nhà	31.708.809.032		9.844.166.598	21.864.642.434
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	20.229.209.482	1.412.089.788	6.471.546.054	15.169.653.206
- Quyền sử dụng đất	337.348.927	337.348.927		674.697.854
- Nhà	19.891.860.555	1.074.740.861	6.471.546.064	14.494.955.352
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	33.969.528.029	-	3.372.520.534	29.184.917.707
- Quyền sử dụng đất	22.152.579.552		-	21.815.230.625
- Nhà	11.816.948.477		3.372.520.534	7.369.687.082
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	4.658.055.294	2.710.505.294
- Đầu tư trái phiếu	205.000.000	205.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	12.020.000.000	22.020.000.000
Cộng	16.883.055.294	24.935.505.294
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí hỗ trợ KCN	170.422.500	227.240.000
- Sửa chữa cải tạo nhà VP, trang bị CC, DC	252.327.820	539.740.504
- Chi phí khác	0	395.843.312
Cộng	422.750.320	1.162.983.816
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	3.105.600.000	4.476.540.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.462.500.000	11.117.347.864
Cộng	14.568.100.000	15.593.887.864
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	127.333	5.859.417.046
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	9.320.133.799	3.428.229.640
- Thuế thu nhập cá nhân	36.737.407	180.345.913
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	9.356.998.539	9.467.982.599
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu, bảo dưỡng	12.404.889.859	10.569.782.873
- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	750.912.727	0
- Trái tức phải trả	0	1.970.555.000
Cộng	13.155.802.586	12.540.337.873
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	2.458.124	17.693.978
- Bảo hiểm xã hội	959.503	2.201.162
- Bảo hiểm y tế	149.841.881	150.034.452
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.494.408.183	30.100.801.562
Cộng	19.647.667.691	30.270.740.154
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	79.811.532.612	55.801.175.845
- Vay ngân hàng	56.628.532.612	32.618.175.845
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	23.183.000.000	23.183.000.000
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	79.811.532.612	55.801.175.845

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	11	12
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	82.168.018.000	-	16.928.413.616	7.747.144.732	1.481.000.000	-	208.324.576.348
- Tăng vốn trong kỳ trước	20.000.000.000		-	19.097.281.549	4.116.560.700	500.000.000		
- Lãi trong kỳ trước							52.029.767.149	52.029.767.149
- Tăng khác		144.000.000.000	-					144.000.000.000
- Giảm vốn trong kỳ trước						-	52.029.767.149	52.029.767.149
- Lỗ trong kỳ trước								
- Giảm khác		716.612.000				1.083.000.000		1.799.612.000
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	225.451.406.000	-	36.025.695.165	11.863.705.432	898.000.000	-	394.238.806.597
- Tăng vốn trong kỳ này			-					
- Lãi trong kỳ này							54.613.585.639	54.613.585.639
- Tăng khác			-					
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này								
- Giảm khác		15.098.546.000		896.672.017	4.654.448.224	671.803.445		21.821.469.686
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	210.352.650.000	-	35.129.023.148	7.209.257.208	226.196.555	54.113.585.639	427.030.922.550

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23.110.010.000	23.110.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96.889.990.000	96.889.990.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	35.129.023.148	36.025.695.165
- Quỹ dự phòng tài chính	7.209.257.208	11.863.705.432
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	226.196.555	898.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế

23- Nguồn kinh phí**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài**Cuối kỳ****Đầu kỳ****24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	258.369.866.263	254.385.906.998
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	244.659.229.651	253.148.725.053
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.710.636.612	1.237.181.945
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	258.369.866.263	254.385.906.998
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	244.659.229.651	253.148.725.053
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.658.651.383	1.237.181.945
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	176.902.942.884	138.055.785.912
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	35.363.959.895
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.545	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	176.903.047.429	173.419.745.807

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.383.386.508	51.195.185.431
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	35.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.477.000.374	4.378.547.541
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.548.974	1.002.151.490
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	2.122.391.831	2.276.263.377
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	450.086.441	30.587.394
Cộng	28.697.414.134	58.917.935.233
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay, huy động vốn	4.692.433.691	9.240.265.863
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	872.235.721	1.411.711.801
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-3.655.106.207	17.250.462.400
- Chi phí tài chính khác	738.270.361	2.047.302.101
Cộng	2.647.833.571	29.949.742.170
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.278.217.634	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.278.217.634	-
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	830.183.883	1.816.767.618
- Chi phí nhân công	15.363.089.833	14.511.809.558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.291.493.453	4.573.913.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.043.922.711	25.931.817.123
- Chi phí khác bằng tiền	8.312.881.534	10.374.437.099
Cộng	41.841.571.424	57.208.744.730

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính ...)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII/ Những thông tin khác

11. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay/Kỳ này	Năm trước /Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	48,43%	37,11%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	51,57%	62,89%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,16%	63,36%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,83%	36,64%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	11,46	12,35
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	5,55	4,58
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,77	4,20
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	25,50%	21,80%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	21,14%	20,45%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,92%	5,11%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	5,73%	5,00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE %)		12,79%	13,09%